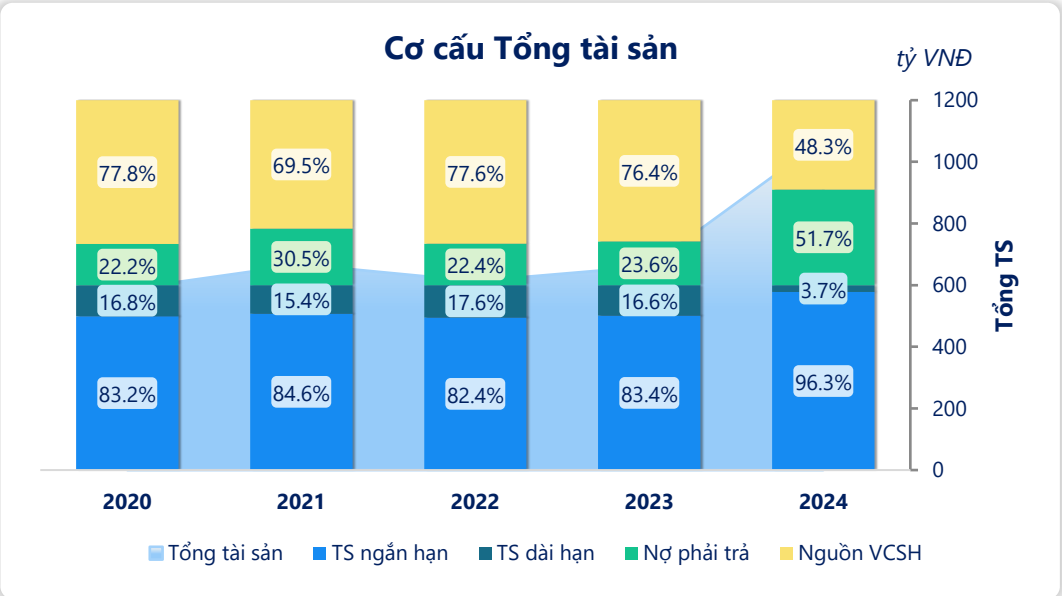
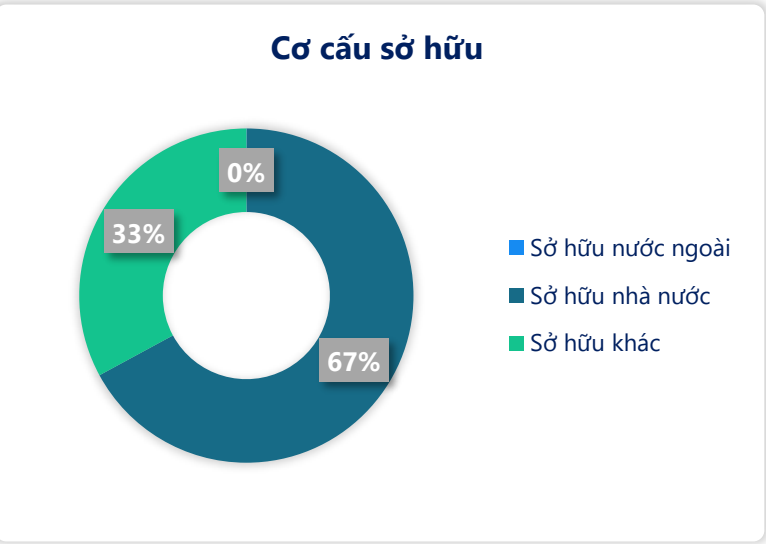


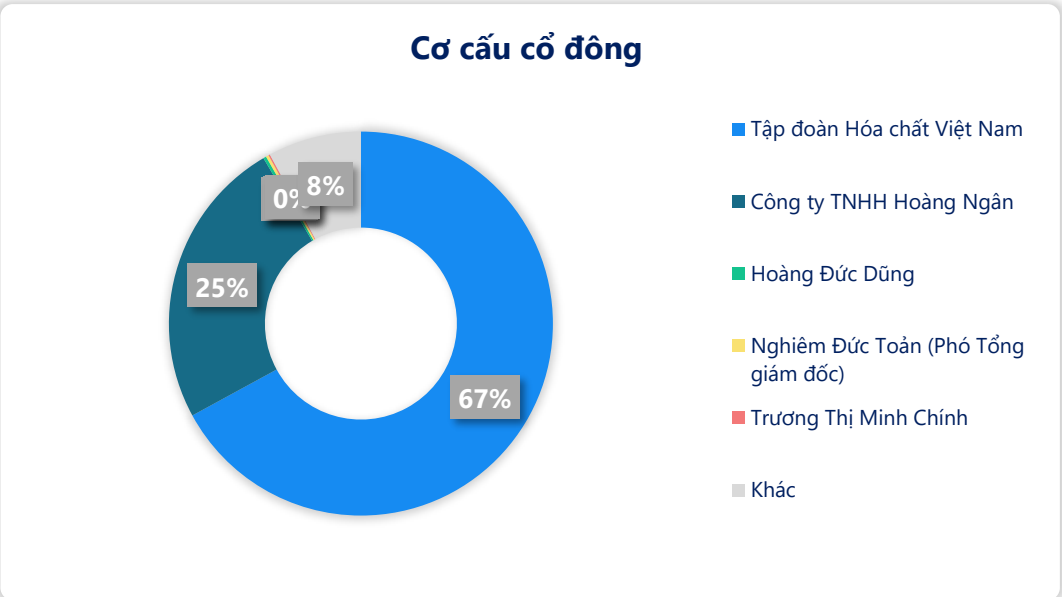
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		14,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,800		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,122		
SL cổ phiếu LH		37,665,348		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		925		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		517		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		527		
P/E		9.2		
EPS		1,514		
	YTD	1T	3T	6T
VAF		0.0%	-2.4%	2.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **VAF** năm 2024 tăng trưởng **62.3%** so với năm trước, đạt **1,072** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.7% và 48.3%.

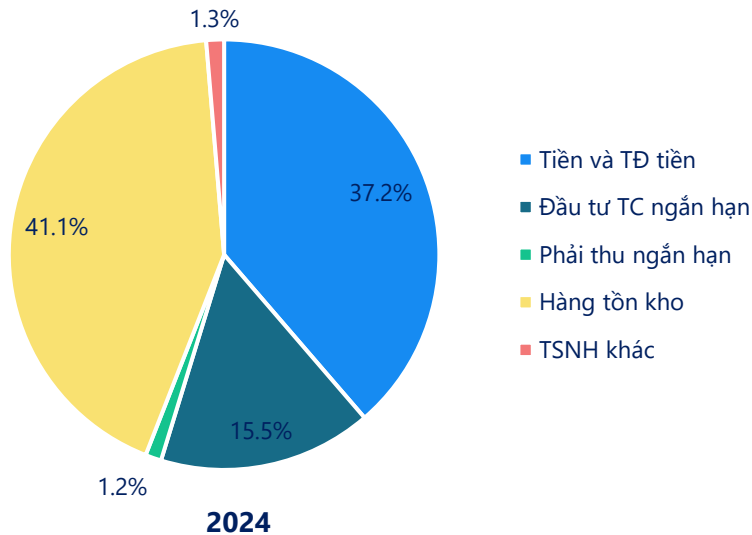
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **67.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 32.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Hóa chất Việt Nam** sở hữu **67.1%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Hoàng Ngân nắm giữ 24.5% và đứng thứ 3 là Hoàng Đức Dũng nắm giữ 0.25%.

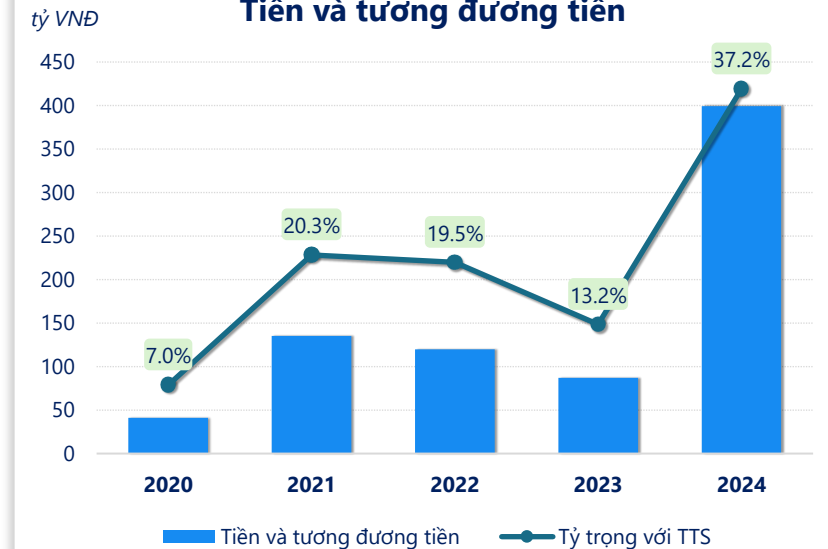
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



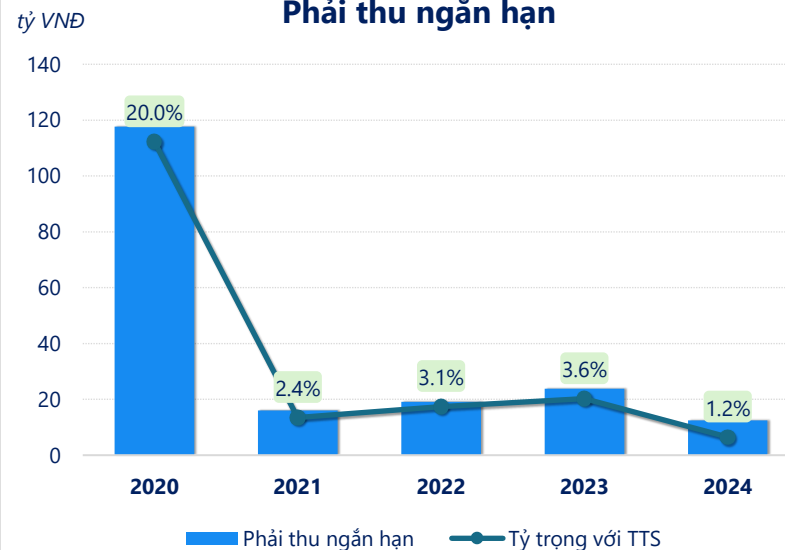
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VAF đạt **1,032** tỷ đồng, tăng trưởng **87.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **96.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 37.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

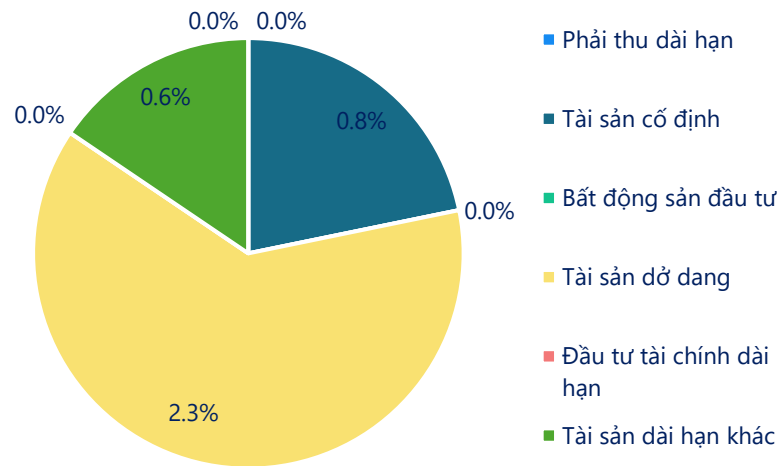
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



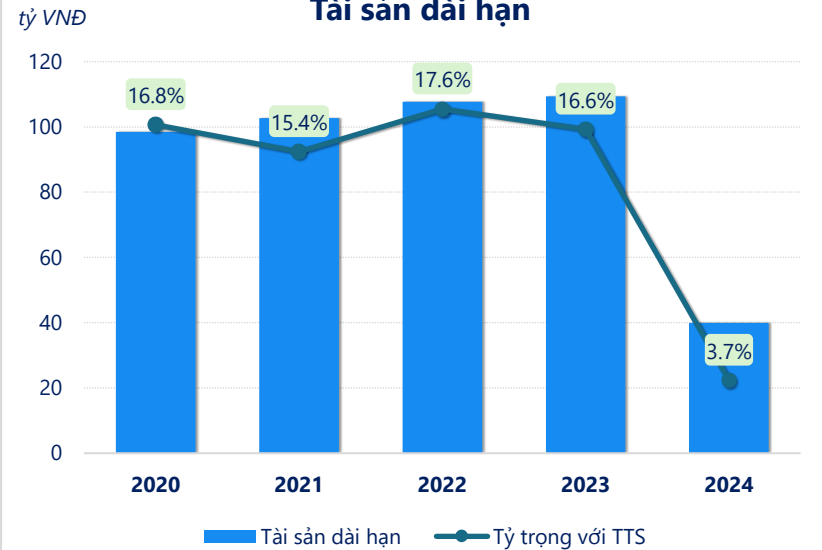
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **39.94** tỷ đồng giảm **63.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **3.73%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **2.34%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.81%.

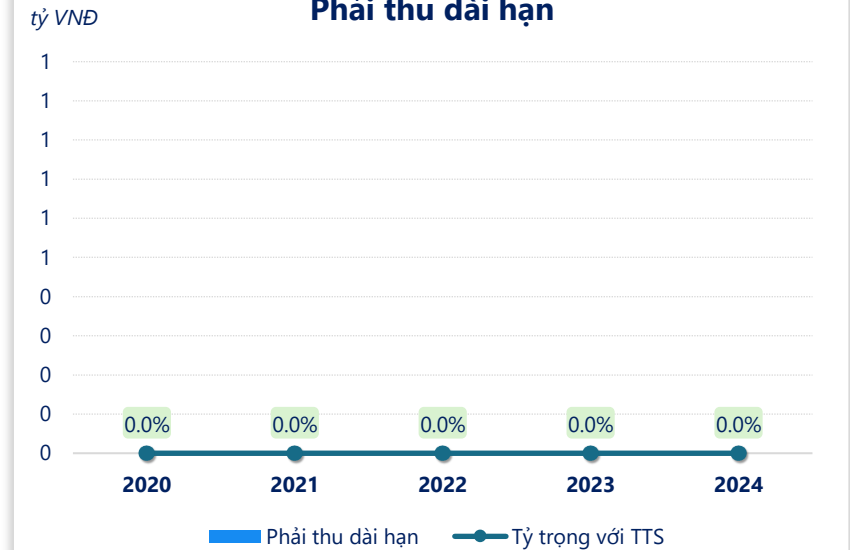
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



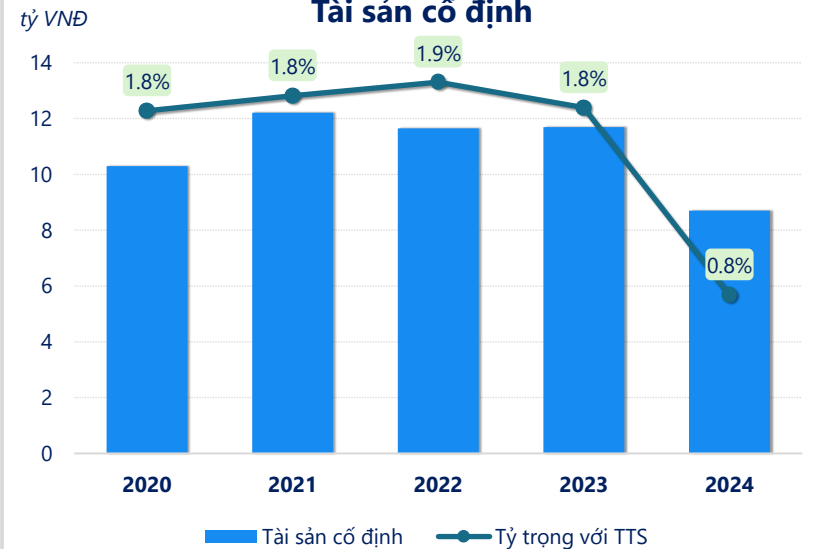
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



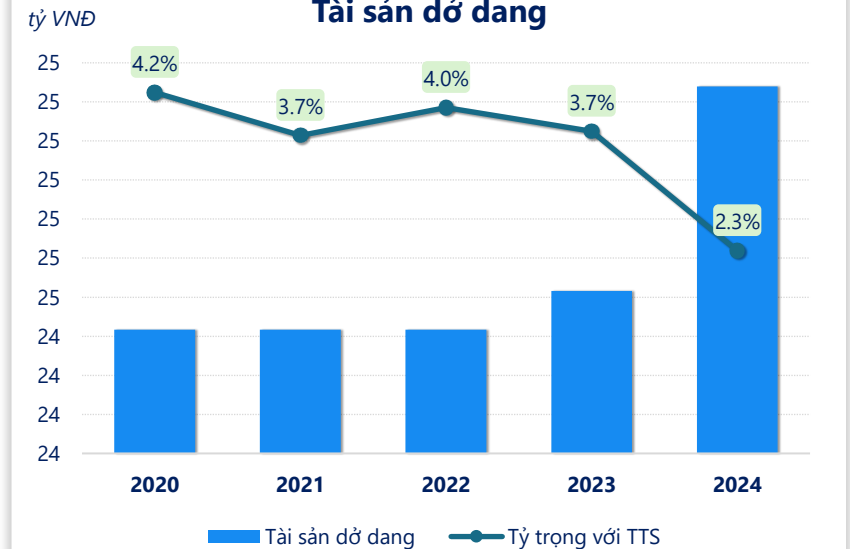
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

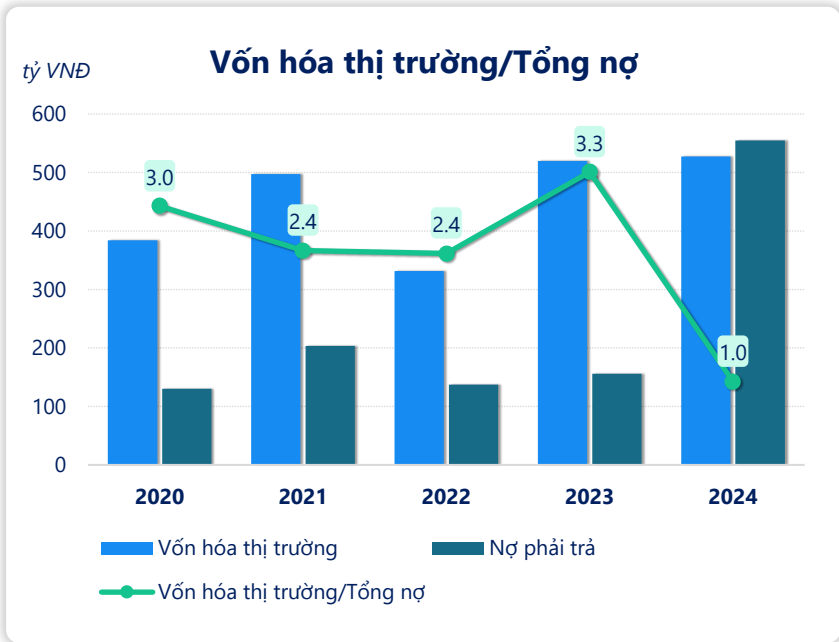
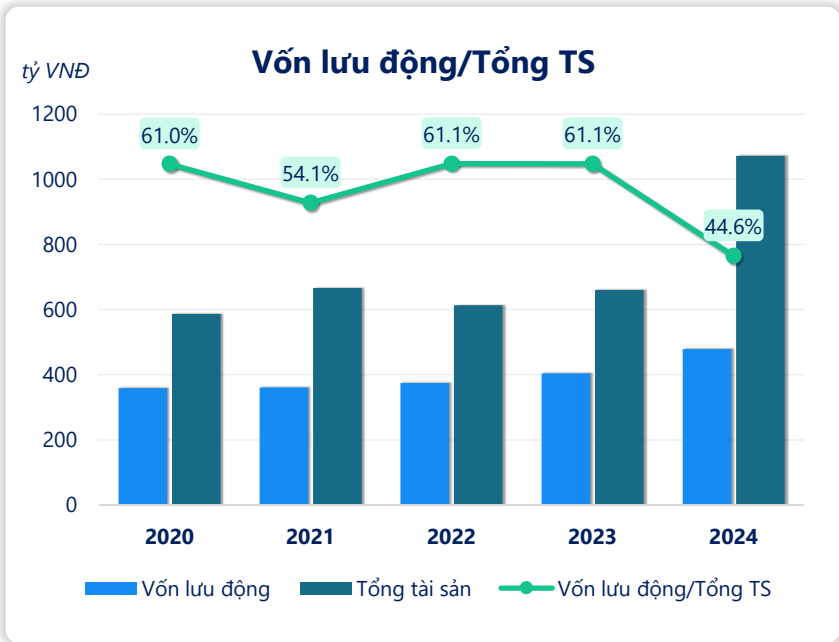
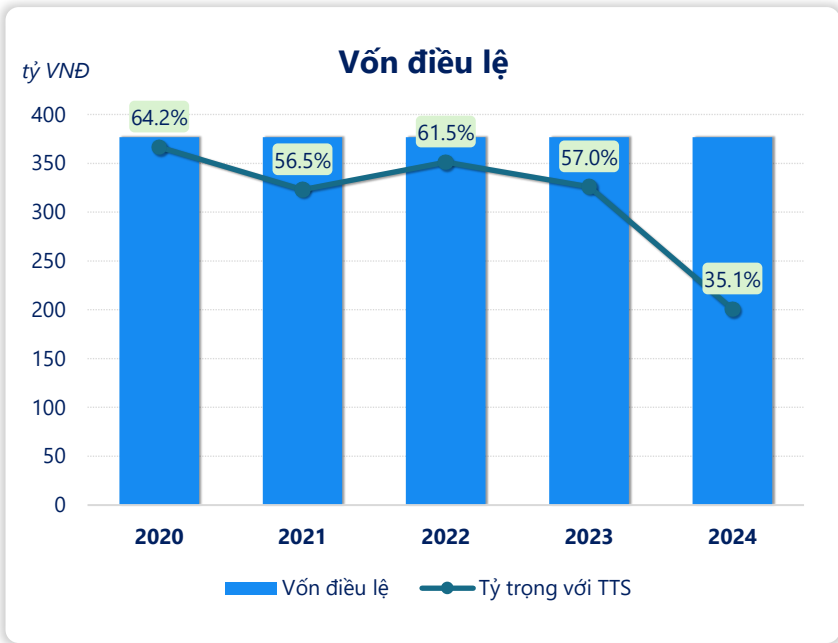
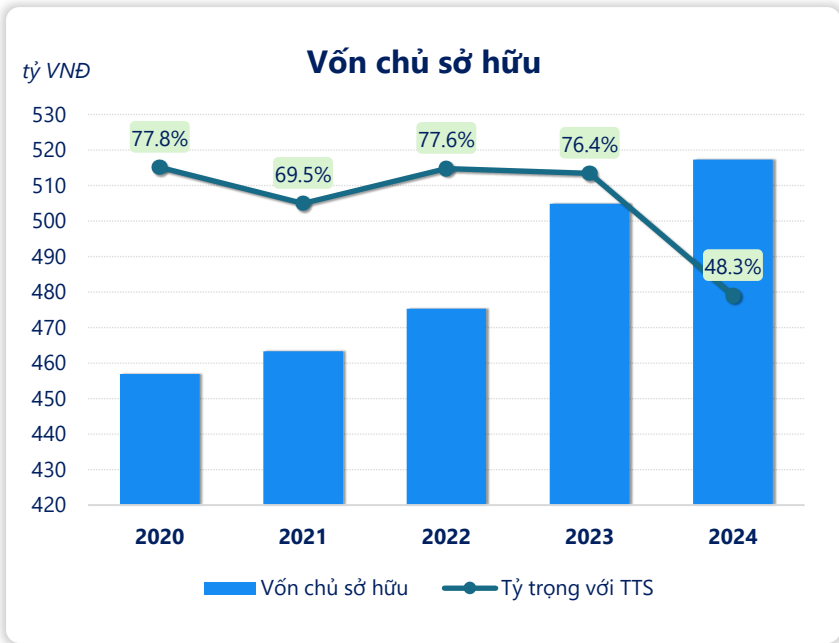
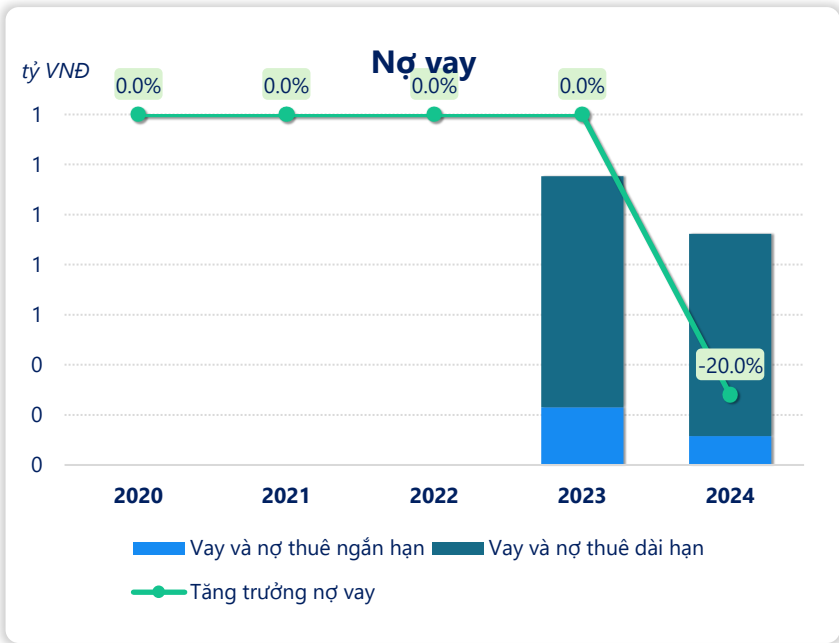


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,072	661	62.3%
Tài sản ngắn hạn	1,032	551	87.2%
Tiền và tương đương tiền	399	87.1	358%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	166	0	
Phải thu ngắn hạn	12.4	23.8	-47.9%
Hàng tồn kho	441	428	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	12.1	13.8%
Tài sản dài hạn	39.9	109	-63.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.70	11.7	-25.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.0	24.5	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.20	73.1	-91.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	555	156	256%
Nợ ngắn hạn	554	148	275%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.12	0.23	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.5	44.3	-60.6%
Nợ dài hạn	0.81	7.92	-89.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.81	0.92	-12.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	517	505	2.5%
Vốn chủ sở hữu	517	505	2.5%
Vốn điều lệ	377	377	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	745	839	913	1,002	1,220
Giá vốn hàng bán	569	649	654	752	940
Lợi nhuận gộp	176	190	259	249	280
Doanh thu HĐTC	2.84	3.33	5.30	4.76	7.76
Chi phí TC	0.82	1.00	2.04	2.63	4.11
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	124	128	165	171	175
Chi phí QLDN	27.1	29.2	49.7	25.3	32.8
LN thuần từ HĐKD	27.3	35.0	47.8	55.0	76.1
Lợi nhuận khác	-0.06	0.00	-0.34	21.0	0.04
LN trước thuế	27.3	35.0	47.4	76.0	76.1
Lợi nhuận sau thuế	21.6	28.0	37.9	63.2	57.0
LNST của CĐ cty mẹ	21.6	28.0	37.9	63.2	57.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.0	156	-54.5	-18.1	509
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.02	-41.0	63.3	19.5	-159
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.53	-20.7	-24.5	-33.9	-37.9
Tiền đầu kỳ	26.7	41.1	135	120	87.1
Lưu chuyển tiền thuần	14.5	94.2	-15.6	-32.5	312
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.01	-0.06	-0.03	0.12
Tiền cuối kỳ	41.1	135	120	87.1	399